

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4126/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 873/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 670,64 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 4,30 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 666,34 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 605,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 513,78 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 90,54 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 0,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 541,72 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 537,42 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,30 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,75 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 107 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 670,64 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| | Tổng cộng | | 670,65 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4,30 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 0,25 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4,05 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 666,34 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | ONT | 144,20 |
| 2.2 | Đất ở đô thị | ODT | 104,18 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,88 |
| 2.4 | Đất an ninh | CAN | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | CQP | 9,23 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 185,22 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 154,28 |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 67,11 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------------|---|------------|-----------------------|
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,25 |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | |

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| | Tổng cộng | | 605,11 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 513,78 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 250,53 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 95,42 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 80,76 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 67,44 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 19,63 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 90,54 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | ONT | 16,94 |
| 2.2 | Đất ở đô thị | ODT | 4,34 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | |
| 2.4 | Đất an ninh | CAN | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | CQP | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,58 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------------|---|------------|-----------------------|
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 50,76 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,08 |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,08 |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 8,04 |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 8,72 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | DCS | 0,80 |

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|---|----------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 537,42 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 262,14 |
| | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>140,23</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 100,30 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 82,83 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 72,28 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 19,88 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 4,30 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 0,25 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------------|--|------------|-----------------------|
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 4,05 |

PHỤ LỤC SỐ IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện Phú Bình**

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| | Tổng cộng | | 2,75 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2,75 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | ONT | 0,50 |
| 2.2 | Đất ở đô thị | ODT | 0,17 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | |
| 2.4 | Đất an ninh | CAN | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | CQP | 0,08 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1,95 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------------|---|-----------|-----------------------|
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 0,05 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | |

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 107 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--|-------------------|--------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | TỔNG CỘNG | | 670,64 | 541,72 | 262,39 | | | 126,18 | 2,75 |
| 1 | Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm | Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình | 0,25 | 0,25 | 0,25 | | | | |
| 2 | Chuyển mục đích sang đất ở đô thị | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,10 | 0,10 | 0,05 | | | | |
| 3 | Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 4,10 | 4,10 | 2,44 | | | | |
| 4 | Khu đô thị Cầu Cỏ | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,99 | 3,99 | 3,99 | | | | |
| 5 | Khu đô thị số 12 | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,60 | 3,98 | | | 0,40 | |
| 6 | Khu đô thị số 8 | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 11,25 | 9,69 | 5,86 | | | 1,40 | 0,16 |
| | | Xã Xuân | 4,40 | 4,25 | 2,65 | | | 0,15 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| | | Phương, huyện Phú Bình | | | | | | | |
| 7 | Khu đô thị số 04, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 4,30 | 3,70 | 3,50 | | | 0,60 | |
| 8 | Khu đô thị số 05, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 6,60 | 5,66 | 5,11 | | | 0,94 | |
| 9 | Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,88 | 3,81 | 3,78 | | | 0,07 | |
| 10 | Khu dân cư Hồ Đình | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 1,42 | 1,39 | 1,28 | | | 0,03 | |
| 11 | Khu dân cư số 2, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,95 | 0,62 | 0,57 | | | 0,32 | 0,01 |
| 12 | Khu đô thị số 7, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,63 | 3,12 | 2,52 | | | 0,51 | |
| 13 | Khu đô thị số 11, thị trấn Hương Sơn | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 1,50 | 1,50 | 1,50 | | | | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,90 | 3,90 | 3,90 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 14 | Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 13,98 | 12,24 | 7,75 | | | 1,74 | |
| | | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 2,00 | 1,97 | 1,88 | | | 0,03 | |
| 15 | Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 3,32 | 3,26 | 2,09 | | | 0,06 | |
| 16 | Khu đô thị số 2 thuộc Khu đô thị mới xã Diềm Thụy | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,26 | 3,00 | | | 1,74 | |
| 17 | Điểm dân cư Trung tâm xã Tân Đức | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 4,82 | 4,72 | 4,30 | | | 0,10 | |
| 18 | Điểm dân cư sinh thái Diềm Thụy | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,43 | | | | 1,57 | |
| 19 | Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á) | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 7,58 | 6,55 | 5,55 | | | 1,03 | |
| 20 | Khu tái định cư Khu công nghiệp Diềm Thụy 170 ha | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 1,90 | 1,84 | 0,87 | | | 0,06 | |
| 21 | Dự án Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,20 | 3,90 | | | 0,70 | 0,10 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 22 | Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc) | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 11,94 | 10,54 | 7,34 | | | 1,40 | |
| 23 | Dự án Xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,30 | | | | | 0,30 | |
| 24 | Dự án Xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiêu Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân) | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 9,00 | 7,79 | 6,50 | | | 0,81 | 0,40 |
| 25 | Khu dân cư mới Phú Lâm | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,97 | 4,90 | | | 0,03 | |
| 26 | Khu dân cư và Thương mại Việt Cường | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 5,60 | 0,19 | | | | 5,41 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,60 | | | | | 3,60 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 1,55 | | | | | 1,55 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 27 | Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 5,86 | 0,19 | | | | 5,67 | |
| | | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 3,60 | | | | | 3,60 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 1,66 | | | | | 1,66 | |
| 28 | Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú | Xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 1,23 | 1,23 | 0,80 | | | | |
| 29 | Khu dân cư Trung tâm xã Bàn Đạt | Xã Bàn Đạt huyện Phú Bình | 0,60 | 0,60 | 0,60 | | | | |
| 30 | Đấu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại Khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | 0,01 | | | | |
| 31 | Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,15 | 0,15 | | | | | |
| 32 | Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diềm Thụy (Khu tái định cư Khu công nghiệp 170 ha) | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 6,01 | 5,69 | 4,19 | | | 0,32 | |
| 33 | Mở rộng Khu trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 34 | Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy) | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,76 | 3,13 | | | 0,24 | |
| 35 | Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ) | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 37,28 | 33,78 | 17,10 | | | 3,50 | |
| 36 | Điểm dân cư Ngọc Long (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 1) | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 18,00 | 16,10 | 12,10 | | | 1,90 | |
| 37 | Điểm dân cư Tiên Tiến (tên cũ là Điểm dân cư nông thôn mới số 2) | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 19,97 | 17,77 | 11,80 | | | 2,20 | |
| 38 | Khu Thê dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 44,20 | 40,07 | 15,17 | | | 4,13 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 89,96 | 80,20 | 26,10 | | | 9,76 | |
| | | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 42,44 | 37,80 | 14,70 | | | 4,64 | |
| 39 | Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 7,67 | 6,72 | 5,42 | | | 0,95 | |
| | | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 13,27 | 12,72 | 8,54 | | | 0,55 | |
| | | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 6,05 | 5,19 | 3,84 | | | 0,86 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 40 | Khu công nghiệp Diềm Thụy (phần diện tích 170 ha) | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 44,39 | 41,00 | 15,99 | | | 3,39 | |
| 41 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bàu Ngoài | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 4,05 | 4,05 | | | | | |
| 42 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa xã Xuân Phương và xóm Nhi xã Kha Sơn. | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 2,40 | 2,40 | | | | | |
| 43 | Khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng xã Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,27 | 0,27 | | | | | |
| 44 | Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 1,00 | 1,00 | | | | | |
| 45 | Khai thác mỏ đất san lấp khu vực núi Lầm, núi Hiếu | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 1,64 | 1,64 | | | | | |
| 46 | Khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực soi áp, xã Hà châu (Cty cổ phần Quốc Cường Mê Linh) | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 9,00 | 3,50 | | | | 5,50 | |
| 47 | Trụ sở UBND xã Đào Xá | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 0,72 | 0,65 | 0,65 | | | 0,07 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 48 | Trụ sở UBND xã Tân Khánh | Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 49 | Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu | Xã Hà châu, huyện Phú Bình | 0,05 | 0,05 | | | | | |
| 50 | Mở rộng Trụ sở UBND xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 0,08 | 0,08 | 0,08 | | | | |
| 51 | Mở rộng Trường bán, Trường huấn luyện, Trường Quân sự/Quân khu I | Xã Bàn Đát và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 2,61 | 2,61 | 1,91 | | | | |
| 52 | Nâng cấp Công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu và xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,25 | 0,25 | | | | | |
| 53 | Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 6,07 | 5,99 | 0,29 | | | | 0,08 |
| 54 | Thao trường bắn Hồ Cùng xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,30 | 0,30 | | | | | |
| 55 | Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,51 | 0,50 | 0,30 | | | 0,01 | |
| 56 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đát | Xã Bàn Đát, huyện Phú Bình | 1,30 | 1,30 | 1,20 | | | | |
| 57 | Quảng trường huyện Phú Bình | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 1,36 | 1,17 | 1,17 | | | 0,19 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 58 | Nhà văn hóa xã Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,18 | 0,14 | | | | 0,04 | |
| 59 | Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,03 | 0,03 | | | | | |
| 60 | Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh | Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình | 0,51 | 0,51 | 0,51 | | | | |
| 61 | Trạm Y tế xã Nga My | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,14 | 0,14 | 0,14 | | | | |
| 62 | Mở rộng Trường Mầm non Bảo Lý | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | | | |
| 63 | Trường mầm non xã Dương Thành | Xã Dương Thành, huyện Phú Bình | 0,32 | | | | | 0,32 | |
| 64 | Công trình xây dựng Trường Mầm non xã Thượng Đĩnh | Xã Thượng Đĩnh, huyện Phú Bình | 0,33 | 0,33 | | | | | |
| 65 | Mở rộng Trường Mầm non | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,31 | 0,31 | 0,31 | | | | |
| 66 | Trường Mầm non trung tâm | Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình | 0,52 | 0,52 | 0,52 | | | | |
| 67 | Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ, Trường Tiểu học Hà Châu | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 68 | Trường mầm non Tân Hòa | Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình | 0,15 | 0,15 | | | | | |
| 69 | Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,22 | 0,22 | 0,14 | | | | |
| 70 | Khu thể thao xã Nga My | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 0,06 | 0,06 | 0,06 | | | | |
| 71 | Sân vận động, thể thao núi Cạm | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 2,60 | 2,60 | | | | | |
| 72 | Khu công nghiệp Điem Thụy phần diện tích 180ha (khu A) | Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình | 5,00 | 4,60 | 1,20 | | | 0,40 | |
| 73 | Cụm công nghiệp Điem Thụy (giai đoạn 1) | Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình | 10,40 | 9,80 | 4,78 | | | 0,60 | |
| 74 | Cụm công nghiệp Điem Thụy (giai đoạn 2) | Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình | 10,47 | 9,35 | 4,61 | | | 1,12 | |
| 75 | Trụ sở làm việc, nhà kho, xưởng sản xuất HTX Tân Ngọc | Xã Tân Đức, huyện Phú Bình | 0,40 | 0,40 | 0,40 | | | | |
| 76 | Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,18 | 0,15 | 0,15 | | | 0,03 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 77 | Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn | Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 0,42 | 0,42 | 0,42 | | | | |
| 78 | Khu trông giữ xe và đón trả công nhân Samsung (Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Anh Mão) | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 0,74 | 0,74 | 0,74 | | | | |
| 79 | Cơ sở sản xuất và trưng bày sản phẩm thời trang may Phú Lâm (Công ty Hà Sơn) | Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình | 0,20 | 0,20 | 0,17 | | | | |
| 80 | Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình (Dương Nghĩa Lùng, Dương Nghĩa Lý) | Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 0,64 | 0,61 | 0,41 | | | 0,03 | |
| 81 | Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bồng Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 6,07 | 1,07 | 0,53 | | | 5,00 | |
| | | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 0,84 | | | | | 0,84 | |
| 82 | Mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý | Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 24,43 | 4,12 | 3,36 | | | 18,36 | 1,95 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|---|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 83 | Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bồng lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 8,80 | 2,92 | 2,92 | | | 5,88 | |
| 84 | Đường Vành đai 5, vùng thủ đô Hà Nội | Xã Nga My, huyện Phú Bình | 14,80 | 13,10 | 1,20 | | | 1,70 | |
| | | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 10,50 | 9,75 | 1,00 | | | 0,75 | |
| 85 | Đường giao thông vào Trụ sở UBND xã Đào Xá mới | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 0,16 | 0,15 | 0,04 | | | 0,01 | |
| 86 | Đường giao thông Cụm Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,95 | 0,95 | 0,15 | | | | |
| 87 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Dêo tại lý trình Km45+136 | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 3,15 | 0,90 | 0,25 | | | 2,25 | |
| 88 | Đường nối Quốc lộ 37- Quốc lộ 3 mới (đường 41m) | Thị trấn Hương Sơn, xã Nga My, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình | 11,46 | 0,40 | | | | 11,06 | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|----------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 89 | Cầu Na Mé xã Bàn Đạt | Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình | 0,12 | 0,12 | 0,07 | | | | |
| 90 | Điểm trông giữ xe Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 3,32 | 3,17 | 1,92 | | | 0,15 | |
| 91 | Đường đi vào sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,27 | 0,27 | 0,07 | | | | |
| 92 | Hiện đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyển mục đích | Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình | 1,00 | 1,00 | 0,50 | | | | |
| 93 | Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ | Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 2,81 | 2,52 | | | | 0,27 | 0,02 |
| 94 | Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 - Km5+350) | Xã Hà Châu, huyện Phú Bình | 1,82 | 1,07 | | | | 0,75 | |
| 95 | Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống xói lở bờ sông cầu bảo vệ khu dân cư, xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình | Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình | 1,70 | 0,25 | 0,001 | | | 1,44 | 0,01 |
| | | Xã Đào Xá, huyện Phú Bình | 1,14 | 0,12 | 0,02 | | | 1,01 | 0,02 |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|---|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 96 | Mở rộng sân lễ hội Khu Di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 3,00 | 3,00 | 0,01 | | | | |
| 97 | Mở rộng Nhà văn hóa xóm La Đuốc xã Tân Kim | Xã Tân Kim, huyện Phú Bình | 0,56 | 0,56 | 0,47 | | | | |
| 98 | Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 0,40 | | | | | 0,40 | |
| 99 | Dự án Xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV) | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 0,31 | 0,31 | 0,09 | | | | |
| 100 | Dự án Cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau Trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV | Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình | 0,05 | 0,04 | 0,03 | | | 0,01 | |
| 101 | Dự án Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Dự án KFW3) | Xã Diềm Thụy, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình | 0,11 | 0,08 | 0,04 | | | 0,03 | |
| 102 | Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 373 Gò Đằm - 373 Phú Bình. | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,01 | 0,01 | 0,003 | | | | |

| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | | |
|-----|--|--|----------------|--------------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | | Nhóm đất nông nghiệp | | | | Nhóm đất phi nông nghiệp | Nhóm đất chưa sử dụng |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | |
| 103 | Dự án Cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên | Xã Bàn Đạt, xã Lương Phú, huyện Phú Bình | 0,02 | 0,02 | 0,02 | | | | |
| 104 | Dự án Đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2 | Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình | 0,04 | 0,04 | 0,04 | | | | |
| 105 | Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 9,40 | 9,36 | 0,49 | | | 0,04 | |
| 106 | Dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành | Xã Tân Thành, huyện Phú Bình | 1,20 | 1,20 | | | | | |
| 107 | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh | Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình | 0,05 | 0,05 | | | | | |

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|----------|---------------------|------------------------|---------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| I | Xã Úc Kỳ | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Đức Sơn | Xã Úc Kỳ | 108 | 5 | BHK | 0,016 | 0,016 | | | |
| 2 | Dương Văn Nghiệp | Xã Úc Kỳ | 110 | 5 | BHK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 3 | Dương Văn Thìn | Xã Úc Kỳ | 56b | 7 | LUC | 0,009 | 0,009 | | | |
| 4 | Dương Văn Lê | Xã Úc Kỳ | 152 | 6 | LUC | 0,020 | 0,02 | | | |
| 5 | Dương Văn Lệ | Xã Úc Kỳ | 207 | 6 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 6 | Dương Văn Thiếp | Xã Úc Kỳ | 350 | 10 | LUC | 0,006 | 0,006 | | | |
| 7 | Dương Văn Thâu | Xã Úc Kỳ | 237 | 10 | LUC | 0,021 | 0,021 | | | |
| 8 | Dương Văn Nguyên | Xã Úc Kỳ | 65 | 10 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 9 | Dương Thị Thấy | Xã Úc Kỳ | 325 | 15 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 10 | Nguyễn Văn Điệp | Xã Úc Kỳ | 1 | 15 | LUK | 0,006 | 0,006 | | | |
| | | | 256 | 15 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 11 | Trần Văn Uyên | Xã Úc Kỳ | 1930+ 1931 | 15 | LUC | 0,012 | 0,012 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|------------|-----------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 12 | Đặng Văn Tuấn | Xã Úc Kỳ | 358 | 21 | BHK | 0,020 | 0,0195 | | | |
| 13 | Trần Văn Vòng | Xã Úc Kỳ | 338 | 21 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |
| II | Xã Tân Thành | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Hạnh | Xã Tân Thành | 809 | 37 | LUK | 0,015 | 0,0147 | | | |
| 2 | Chu Văn Huyền | Xã Tân Thành | 956 | 37 | CLN | 0,021 | 0,021 | | | |
| III | Xã Thượng Đình | | | | | | | | | |
| 1 | Trương Xuân Thảo | Xã Thượng Đình | 1909 | 5 | LUK | 0,011 | 0,011 | | | |
| 2 | Dương Thị Việt | Xã Thượng Đình | 1159 | 5 | LUC | 0,030 | 0,03 | | | |
| 3 | Vũ Khắc Muôn | Xã Thượng Đình | 2018 | 5 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 4 | Hoàng Đình Hòa | Xã Thượng Đình | 1184 | 5 | LUC | 0,009 | 0,009 | | | |
| 5 | Hoàng Đình Hòa | Xã Thượng Đình | 1186 | 5 | LUC | 0,017 | 0,017 | | | |
| 6 | Vũ Đình Tường | Xã Thượng Đình | 1927 | 5 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 7 | Hoàng Đình Bảo | Xã Thượng Đình | 1779 | 5 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 8 | Trần Thị Vĩnh | Xã Thượng Đình | 454 | 9 | LUK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 9 | Hà Thị Thủy | Xã Thượng Đình | 3165 | 21 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 10 | Đào Thị Ngo | Xã Thượng Đình | 3199 | 21 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----------|---------------------------|------------------------|---------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 11 | Nguyễn Thị Đù | Xã Thượng Đình | 181 | 22 | LUK | 0,017 | 0,017 | | | |
| 12 | Dương Thị Thủy | Xã Thượng Đình | 94 | 24 | BHK | 0,008 | 0,008 | | | |
| IV | Thị trấn Hương Sơn | | | | | | | | | |
| 1 | Dương Văn Đăng | Thị trấn Hương Sơn | 783 | 10 | CLN | 0,015 | 0,015 | | | |
| 2 | Ngô Văn Vạn | Thị trấn Hương Sơn | 714 | 15 | LUC | 0,007 | 0,007 | | | |
| 3 | Dương Thê Sừ | Thị trấn Hương Sơn | 1723 | 17 | BHK | 0,011 | 0,011 | | | |
| 4 | Đình Công Lựu | Thị trấn Hương Sơn | 875, 876 | 18 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 5 | Đỗ Thị Đào | Thị trấn Hương Sơn | 1302 | 18 | LUK | 0,010 | 0,010 | | | |
| 6 | Dương Văn Chương | Thị trấn Hương Sơn | 2497 | 20 | NTS | 0,015 | 0,015 | | | |
| 7 | Bùi Văn Chiến | Thị trấn Hương Sơn | 1898 | 20 | LUK | 0,010 | 0,010 | | | |
| 8 | Dương Văn Hưng | Thị trấn Hương Sơn | 1686 | 24 | LUC | 0,016 | 0,016 | | | |
| V | Xã Nga My | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Bộ | Xã Nga My | 1170 | 3 | CLN | 0,013 | 0,013 | | | |
| 2 | Nguyễn Hữu Nhị | Xã Nga My | 239 | 5 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Dương Văn Tăng | Xã Nga My | 377 | 5 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 4 | Tạ Văn Thuyên | Xã Nga My | 304b, 304a | 7 | CLN | 0,030 | 0,03 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----|---------------------|------------------------|--------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 5 | Tạ Văn Nhâm | Xã Nga My | 447 | 7 | BHK | 0,030 | 0,03 | | | |
| 6 | Nguyễn Thị Hà | Xã Nga My | 1272-3 | 8 | BHK | 0,022 | 0,022 | | | |
| 7 | Đặng Văn Quang | Xã Nga My | 1085 | 10 | LUC | 0,007 | 0,007 | | | |
| 8 | Ngô Văn Hường | Xã Nga My | 2068 | 10 | LUK | 0,014 | 0,014 | | | |
| 9 | Nguyễn Văn Sơn | Xã Nga My | 237 | 11 | LUK | 0,014 | 0,014 | | | |
| 10 | Lưu Văn Hàn | Xã Nga My | 574 | 12 | LUC | 0,015 | 0,015 | | | |
| 11 | Nguyễn Văn phú | Xã Nga My | 127 | 15 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 12 | Nguyễn Văn Sâm | Xã Nga My | 321 | 17 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 13 | Tạ Văn Hoàn | Xã Nga My | 1675 | 18 | BHK | 0,014 | 0,014 | | | |
| 14 | Tạ Văn Đề | Xã Nga My | 385 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 15 | Nguyễn Văn Chấn | Xã Nga My | 80 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 16 | Nguyễn Văn Chấn | Xã Nga My | 97 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 17 | Hoàng Văn Nam | Xã Nga My | 466 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 18 | Nguyễn Văn Quýt | Xã Nga My | 779, 779a | 18 | CLN | 0,030 | 0,03 | | | |
| 19 | Tạ Văn An | Xã Nga My | 468-1 | 18 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----|----------------------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 1 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 308 | 5 | LUK | 0,033 | | 0,0328 | | |
| 2 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 309 | 5 | LUK | 0,025 | | 0,0248 | | |
| 3 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 310 | 5 | LUK | 0,025 | | 0,0252 | | |
| 4 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 311 | 5 | LUK | 0,022 | | 0,0216 | | |
| 5 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 241 | 5 | LUK | 0,057 | | 0,0566 | | |
| 6 | Nguyễn Như Tịnh | Xã Bàn Đạp | 242 | 5 | LUK | 0,024 | | 0,024 | | |
| 7 | Vũ Thị Huyền Đương Đình Thụ | Xã Bàn Đạp | 1235 | 16 | LUK | 0,011 | 0,011 | | | |
| 8 | Lê Duy Thịnh | Xã Bàn Đạp | 1480 | 16 | RSX | 0,010 | 0,010 | | | |
| 9 | Nguyễn Thị Thắm | Xã Bàn Đạp | 1530 | 16 | RSX | 0,010 | 0,010 | | | |
| 10 | Nguyễn Việt Hà | Xã Bàn Đạp | 1536 | 16 | RSX | 0,022 | 0,022 | | | |
| 11 | Nguyễn Tuấn Phương | Xã Bàn Đạp | 1637 | 16 | LUC | 0,043 | 0,043 | | | |
| 12 | Nguyễn Thanh Tân | Xã Bàn Đạp | 366 | 23 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 13 | Nguyễn Thị Hiền | Xã Bàn Đạp | 469 | 23 | LUC | 0,020 | 0,02 | | | |
| 14 | Phan Văn Quang | Xã Bàn Đạp | 748 | 23 | BHK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 15 | Đương Văn Kha Nguyễn Thị Nhân | Xã Bàn Đạp | 1654 | 23 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|------------|-----------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 16 | Dương Văn Cầu | Xã Bàn Đạm | 1665 | 23 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 17 | Nguyễn Văn Dũng | Xã Bàn Đạm | 989 | 27 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| VII | Xã Dương Thành | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Công Hường | Xã Dương Thành | 1976 | 1 | LUC | 0,008 | 0,008 | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Tâm | Xã Dương Thành | 311 | 3 | LUC | 0,007 | 0,007 | | | |
| 3 | Dương Văn Quảng | Xã Dương Thành | 2383 | 3 | LUC | 0,014 | 0,014 | | | |
| 4 | Bùi Đức Viên | Xã Dương Thành | 2382 | 3 | LUC | 0,011 | 0,011 | | | |
| 5 | Nguyễn Đức Thanh | Xã Dương Thành | 211 | 3 | NTS | 0,030 | 0,030 | | | |
| 6 | Trần Văn Khương | Xã Dương Thành | 1503 | 3 | LUK | 0,014 | 0,014 | | | |
| 7 | Hoàng Văn Bộ | Xã Dương Thành | 859b | 4 | CLN | 0,006 | 0,006 | | | |
| 8 | Hoàng Thị Hiền | Xã Dương Thành | 3100 | 6 | BHK | 0,012 | 0,012 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-------------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 9 | Dương Văn Thông | Xã Dương Thành | 1901 | 7 | NTS | 0,010 | 0,010 | | | |
| 10 | Lê Hồng Bắc | Xã Dương Thành | 1719 | 11 | BHK | 0,006 | 0,006 | | | |
| 11 | Hoàng Huy Hòa | Xã Dương Thành | 1553 | 11 | LUC | 0,006 | 0,006 | | | |
| 12 | Vũ Thị Điệp | Xã Dương Thành | 166 | 11 | BHK | 0,006 | 0,006 | | | |
| 13 | Nông Văn Nghĩa | Xã Dương Thành | 1772 | 11 | LUK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 14 | Dương Văn Hoan | Xã Dương Thành | 1302a | 12 | BHK | 0,010 | 0,010 | | | |
| VIII | Xã Kha Sơn | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn T Bích Hiệp | Xã Kha Sơn | 1025 | 5 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 2 | Trần Văn Sử | Xã Kha Sơn | 1426 | 5 | NTS | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Nguyễn Minh Thứ | Xã Kha Sơn | 344 | 9 | BHK | 0,013 | 0,013 | | | |
| 4 | Nguyễn Văn Duyến | Xã Kha Sơn | 1921 | 9 | NTS | 0,013 | 0,013 | | | |
| 5 | Nguyễn Đình Thi | Xã Kha Sơn | 112 | 9 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----|---------------------|------------------------|---------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 6 | Nguyễn Đình Thi | Xã Kha Sơn | 248 | 9 | NTS | 0,010 | 0,01 | | | |
| 7 | Nguyễn Văn Thi | Xã Kha Sơn | 333 | 9 | LUC | 0,012 | 0,012 | | | |
| 8 | Nguyễn Văn Thúy | Xã Kha Sơn | 1849; 1850 | 10 | BHK | 0,017 | 0,017 | | | |
| 9 | Nguyễn Thị Bẫu | Xã Kha Sơn | 1977 | 10 | LUK | 0,030 | 0,030 | | | |
| 10 | Nguyễn Thị Oanh | Xã Kha Sơn | 1852 | 10 | BHK | 0,008 | 0,008 | | | |
| 11 | Nguyễn Quang Phú | Xã Kha Sơn | 537 | 13 | CLN | 0,008 | 0,008 | | | |
| 12 | Nguyễn Thăng | Xã Kha Sơn | 247 | 13 | BHK | 0,018 | 0,018 | | | |
| 13 | Nguyễn Thị Ngà | Xã Kha Sơn | 659 | 13 | BHK | 0,030 | 0,03 | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Tước | Xã Kha Sơn | 895 | 14 | LUC | 0,020 | 0,02 | | | |
| 15 | Nguyễn Hữu Quảng | Xã Kha Sơn | 798 | 15 | LUC | 0,008 | 0,008 | | | |
| 16 | Lê Thanh Tâm | Xã Kha Sơn | 1066 | 15 | LUC | 0,009 | 0,009 | | | |
| 17 | Lê Thanh Tâm | Xã Kha Sơn | 889 | 15 | LUC | 0,018 | 0,018 | | | |
| 18 | Nguyễn Việt Giang | Xã Kha Sơn | 1247 | 16 | LUK | 0,013 | 0,013 | | | |
| 19 | Trịnh Thị Huệ | Xã Kha Sơn | 1248 | 16 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 20 | Nguyễn Mạnh Cường | Xã Kha Sơn | 2142 | 17 | LUC | 0,025 | 0,025 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 21 | Nguyễn Văn Nông | Xã Kha Sơn | 465 | 18 | NTS | 0,006 | 0,006 | | | |
| | | | 467 | 18 | LUC | 0,019 | 0,019 | | | |
| IX | Xã Lương Phú | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Luyện | Xã Lương Phú | 1553 | 2 | BHK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 2 | Nguyễn Xuân Nguyên | Xã Lương Phú | 2352 | 3 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Nguyễn Văn Thư | Xã Lương Phú | 2362 | 3 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 4 | Ngô Thanh Tới | Xã Lương Phú | 368 | 3 | CLN | 0,024 | 0,024 | | | |
| 5 | Nguyễn Đình Nơi | Xã Lương Phú | 1467 | 6 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 6 | Ngô Văn Quyền | Xã Lương Phú | 2388 | 6 | BHK | 0,027 | 0,027 | | | |
| 7 | Dương Văn Đoàn | Xã Lương Phú | 669 | 7 | LUC | 0,006 | 0,006 | | | |
| 8 | Ngô Quang Trường | Xã Lương Phú | 438 | 7 | LUK | 0,008 | 0,008 | | | |
| 9 | Ngô Quang Nam | Xã Lương Phú | 1568 | 10 | LUC | 0,018 | 0,018 | | | |
| 10 | Cao Văn Cư | Xã Lương Phú | 536 | 10 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 11 | Nguyễn Văn Giáp | Xã Lương Phú | 1619 | 10 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 12 | Hồ Văn Dũng | Xã Lương Phú | 343a | 10 | LUK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 13 | Phạm Như Êm | Xã Lương Phú | 493 | 11 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|----------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 14 | Trần Thị Nhuận | Xã Lương Phú | 494 | 11 | CLN | 0,010 | 0,010 | | | |
| X | Xã Điềm Thụy | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Đình Cát | Xã Điềm Thụy | 2016, 2110 | 2 | LUC, LUK | 0,022 | 0,022 | | | |
| 2 | Hà Minh Tuấn | Xã Điềm Thụy | 363 | 4 | LUC | 0,015 | 0,015 | | | |
| 3 | Hà Văn Biểu | Xã Điềm Thụy | 458 | 4 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 4 | Lưu Văn Mãi | Xã Điềm Thụy | 770 | 7 | BHK | 0,018 | 0,018 | | | |
| 5 | Dương Văn Yên | Xã Điềm Thụy | 2242 | 9 | CLN | 0,023 | 0,023 | | | |
| 6 | Dương Văn Yên | Xã Điềm Thụy | 2246 | 9 | BHK | 0,011 | 0,011 | | | |
| 7 | Dương Văn Diện | Xã Điềm Thụy | 253 | 9 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 8 | Nguyễn Thị Hạnh | Xã Điềm Thụy | 98 | 9 | NTS | 0,014 | 0,014 | | | |
| 9 | Nguyễn Thị Hạnh | Xã Điềm Thụy | 157 | 9 | BHK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 10 | Nguyễn Thị Hạnh | Xã Điềm Thụy | 96 | 9 | LUK | 0,018 | 0,018 | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Hạnh | Xã Điềm Thụy | 97 | 9 | BHK | 0,008 | 0,008 | | | |
| 12 | Dương Thị Miến | Xã Điềm Thụy | 161 | 9 | LUC | 0,037 | 0,037 | | | |
| 13 | Dương Thị Nguyệt | Xã Điềm Thụy | 163 | 9 | LUK | 0,031 | 0,031 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----------|-----------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 14 | Nguyễn Văn Mậu | Xã Diềm Thụy | 2168 | 15 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 15 | Phạm Văn Vịnh | Xã Diềm Thụy | 686 | 15 | BHK | 0,021 | 0,021 | | | |
| 16 | Phạm Thị Thúy | Xã Diềm Thụy | 365 | 16 | LUC | 0,027 | 0,0271 | | | |
| 17 | Nguyễn Văn Khánh | Xã Diềm Thụy | 1693 | 20 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 18 | Dương Văn So | Xã Diềm Thụy | 536 | 14 | BHK | 0,022 | 0,0224 | | | |
| 19 | Dương Văn Tế | Xã Diềm Thụy | 1231 | 14 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 20 | Dương Quang Công | Xã Diềm Thụy | 2137 | 2 | CLN | 0,015 | 0,015 | | | |
| 21 | Phạm Thị Hòa | Xã Diềm Thụy | 2190 | 10 | LUK | 0,050 | 0,05 | | | |
| XI | Xã Xuân Phương | | | | | | | | | |
| 1 | Trịnh Hoài Đức | Xã Xuân Phương | 873 | 2 | BHK | 0,006 | 0,006 | | | |
| 2 | Dương Hữu Hùng | Xã Xuân Phương | 179 | 2 | CNL | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Dương Minh Toàn | Xã Xuân Phương | 216 | 6 | CLN | 0,006 | 0,006 | | | |
| 4 | Nguyễn Khắc Tâm | Xã Xuân Phương | 1037 | 7 | LUC | 0,005 | 0,005 | | | |
| 5 | Dương Thị Hạ | Xã Xuân Phương | 535 | 8 | LUC | 0,012 | 0,012 | | | |
| 6 | Ngo Thị Lý | Xã Xuân Phương | 518 | 8 | LUC | 0,017 | | 0,017 | | |
| 7 | Hoàng Anh Luyến | Xã Xuân Phương | 3099 | 13 | CLN | 0,011 | 0,011 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|------------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 8 | Dương Đình Sơn | Xã Xuân Phương | 1711 | 13 | LUC | 0,013 | 0,0130 | | | |
| 9 | Nguyễn Khắc Tuấn | Xã Xuân Phương | 1903 | 13 | LUC | 0,019 | 0,019 | | | |
| 10 | Dương Văn Khoan | Xã Xuân Phương | 2644 | 13 | CLN | 0,020 | 0,02 | | | |
| 11 | Hoàng Đức Long | Xã Xuân Phương | 3037 | 13 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 12 | Lê Văn Thu | Xã Xuân Phương | 498 | 16 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |
| 13 | Hoàng Văn Thụ | Xã Xuân Phương | 332 | 19 | LUC | 0,006 | 0,006 | | | |
| 14 | Dương Hữu Công | Xã Xuân Phương | 671 | 19 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 15 | Dương Văn Giang | Xã Xuân Phương | 1533 | 22 | CLN | 0,020 | 0,02 | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Tươi | Xã Xuân Phương | 754 | 25 | BHK | 0,007 | 0,007 | | | |
| 17 | Đông Văn Khôi | Xã Xuân Phương | 285 | 25 | LUK | 0,009 | 0,009 | | | |
| XII | Nhã Lộng | | | | | | | | | |
| 1 | Dương Thị Huyền | Xã Nhã Lộng | 1891 | 3 | LUC | 0,016 | 0,016 | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Ty | Xã Nhã Lộng | 419; 226 | 14 | BHK | 0,006 | 0,006 | | | |
| 3 | Nguyễn Văn Tuyển | Xã Nhã Lộng | 888 | 15 | LUC | 0,008 | 0,008 | | | |
| 4 | Nguyễn Ngọc Lương | Xã Nhã Lộng | 911 | 15 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-------------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 5 | Nguyễn Văn Trường | Xã Nhã Lộng | 309 | 16 | BHK | 0,018 | 0,018 | | | |
| 6 | Nguyễn Văn Chiến | Xã Nhã Lộng | 43 | 18 | BHK | 0,006 | 0,006 1 | | | |
| 7 | Nguyễn Xuân Bách | Xã Nhã Lộng | 774 | 20 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| XIII | Xã Hà Châu | | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Thị Luận | Xã Hà Châu | 2808 | 8 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 2 | Trần Văn Quang | Xã Hà Châu | 291 | 9 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Nguyễn Văn Tốt | Xã Hà Châu | 293 | 10 | NTS | 0,018 | 0,018 | | | |
| 4 | Tạ Thị Nhân | Xã Hà Châu | 825 | 11 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 5 | Tạ Quang Quân | Xã Hà Châu | 1036b | 16 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 6 | Nguyễn Văn Hoạt | Xã Hà Châu | 2056 | 16 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 7 | Tạ Văn Lim | Xã Hà Châu | 818 | 16 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 8 | Tạ Văn Đức | Xã Hà Châu | 2790 | 16 | LUC | 0,017 | 0,017 | | | |
| 9 | Ngô Thị Sen | Xã Hà Châu | 404 | 17 | CLN | 0,012 | 0,012 | | | |
| XIV | Xã Đào Xá | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Sáng | Xã Đào Xá | 1139 | 1 | LUC | 0,020 | 0,02 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----------|-----------------------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 2 | Nguyễn Văn Bé | Xã Đào Xá | 1140 | 1 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Thi | Xã Đào Xá | 1141 | 1 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 4 | Nguyễn Văn Cầu | Xã Đào Xá | 861a | 5 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 5 | Nguyễn Thị Châm | Xã Đào Xá | 797 | 9 | BHK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 6 | Nguyễn Văn Bích | Xã Đào Xá | 945 | 9 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 7 | Dương Văn Thơ | Xã Đào Xá | 255 | 9 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 8 | Nguyễn Thị Hòa | Xã Đào Xá | 1213 | 9 | LUK | 0,015 | 0,015 | | | |
| 9 | Nguyễn Như Sáu | Xã Đào Xá | 865 | 9 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |
| XV | Xã Bảo Lý | | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Thị Thoa (Nguyễn Thị Huệ) | Xã Bảo Lý | 528 | 2 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 2 | Tạ Huy Thanh | Xã Bảo Lý | 929 | 3 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Đông Văn Xuyên | Xã Bảo Lý | 1165 | 5 | CLN | 0,020 | 0,02 | | | |
| 4 | Dương Văn Quý | Xã Bảo Lý | 1513 | 16 | CLN | 0,020 | 0,02 | | | |
| 5 | Đào Văn Minh | Xã Bảo Lý | 848 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 6 | Dương Văn Hồng | Xã Bảo Lý | 727 | 24 | LUC | 0,061 | 0,01 | 0,0513 | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | |
|-------------|----------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác |
| XVI | Xã Tân Hòa | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Dịu | Xã Tân Hòa | 1998 | 11 | CLN | 0,010 | 0,01 | | |
| 2 | Trần Văn Cát | Xã Tân Hòa | 1999 | 11 | CLN | 0,010 | 0,01 | | |
| 3 | Nguyễn Văn Hùng | Xã Tân Hòa | 763 | 13 | LUK | 0,008 | 0,008 | | |
| 4 | Trịnh Minh Đắc | Xã Tân Hòa | 1449 | 14 | RSX | 0,013 | 0,013 | | |
| 5 | Lý Văn Thọ | Xã Tân Hòa | 584 | 14 | LUK | 0,010 | 0,01 | | |
| 6 | Vy Văn Nam | Xã Tân Hòa | 812 | 14 | LUC | 0,040 | 0,04 | | |
| 7 | Hoàng Văn Trường | Xã Tân Hòa | 883 | 15 | LUK | 0,018 | 0,018 | | |
| 8 | Nông Văn Khoa | Xã Tân Hòa | 2028 | 15 | LUK | 0,015 | 0,015 | | |
| XVII | Xã Thanh Ninh | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Tiến Đạt | Xã Thanh Ninh | 613a | 4 | LUC | 0,015 | 0,015 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Chinh | Xã Thanh Ninh | 994 | 4 | LUC | 0,010 | 0,01 | | |
| 3 | Hoàng Văn Bình | Xã Thanh Ninh | 1497 | 5 | LUC | 0,012 | 0,012 | | |
| 4 | Nguyễn Tiến Kháng | Xã Thanh Ninh | 1500 | 5 | LUC | 0,011 | 0,011 | | |
| 5 | Đỗ Xuân Hiên | Xã Thanh Ninh | 1502 | 5 | LUC | 0,012 | 0,012 | | |
| 6 | Trần Thanh Sơn | Xã Thanh Ninh | 189 | 5 | CLN | 0,020 | 0,02 | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|--------------|-----------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 7 | Phạm Văn Tuấn | Xã Thanh Ninh | 1508 | 5 | LUC | 0,009 | 0,009 | | | |
| 8 | Nguyễn Thị Khuê | Xã Thanh Ninh | 1560 | 5 | LUC | 0,014 | 0,014 | | | |
| 9 | Nguyễn Văn Thuyên | Xã Thanh Ninh | 1205 | 6 | CLN | 0,008 | 0,008 | | | |
| 10 | Nguyễn Văn Vị | Xã Thanh Ninh | 1735 | 6 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 11 | Nguyễn Hữu Bông | Xã Thanh Ninh | 1734 | 6 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |
| 12 | Ngô Thị Huệ | Xã Thanh Ninh | 1737 | 6 | LUK | 0,016 | 0,016 | | | |
| 13 | Nguyễn Văn Toán | Xã Thanh Ninh | 1738 | 6 | LUK | 0,019 | 0,019 | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Dụ | Xã Thanh Ninh | 895 | 8 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 15 | Nguyễn Văn Thanh | Xã Thanh Ninh | 902 | 8 | LUC | 0,013 | 0,013 | | | |
| 16 | Hoàng Thái Cơ | Xã Thanh Ninh | 946 | 9 | LUC | 0,008 | 0,008 | | | |
| XVIII | Xã Tân Kim | | | | | | | | | |
| 1 | Ngô Thị Thành | Xã Tân Kim | 1203 | 21 | CLN | 0,015 | 0,015 | | | |
| 2 | Dương Văn Nghĩa | Xã Tân Kim | 687 | 21 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 3 | Nguyễn Văn Thành | Xã Tân Kim | 391 | 24 | LUC | 0,012 | 0,012 | | | |
| 4 | Phạm Thị Thảo | Xã Tân Kim | 943 | 26 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 5 | Dương Thị Thân (Thạo) | Xã Tân Kim | 942 | 26 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|------------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 6 | Hoàng Duy Thọ | Xã Tân Kim | 117 | 27 | CLN | 0,043 | 0,043 | | | |
| 7 | Bùi Thanh Thuyết | Xã Tân Kim | 115 | 27 | CLN | 0,028 | 0,028 | | | |
| 8 | Hoàng Duy Thọ | Xã Tân Kim | 114 | 27 | CLN | 0,030 | 0,03 | | | |
| 9 | Nguyễn Thị Luyến | Xã Tân Kim | 1061 | 29 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |
| 10 | Nguyễn Xuân Huynh | Xã Tân Kim | 1131 | 30 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 11 | Dương Văn Tài | Xã Tân Kim | 551 | 31 | BHK | 0,016 | 0,016 | | | |
| 12 | Nguyễn Văn Quyền | Xã Tân Kim | 1596 | 34 | LUC | 0,014 | 0,014 | | | |
| XIX | Xã Tân Đức | | | | | | | | | |
| 1 | Bùi Văn Hà | Xã Tân Đức | 1008 | 6 | LUK | 0,012 | 0,012 | | | |
| 2 | Nguyễn Đình Hào | Xã Tân Đức | 914 | 7 | LUK | 0,016 | 0,0160 | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Kim | Xã Tân Đức | 2215 | 8 | LUK | 0,015 | 0,015 | | | |
| 4 | Dương Thị Hằng | Xã Tân Đức | 2173 | 9 | LUK | 0,009 | 0,009 | | | |
| 5 | Ngô Văn Hăng | Xã Tân Đức | 1417 | 9 | LUK | 0,009 | 0,0090 | | | |
| 6 | Dương Thị Khản | Xã Tân Đức | 984 | 9 | LUK | 0,014 | 0,014 | | | |
| 7 | Đào Văn Điệp | Xã Tân Đức | 2156 | 9 | LUK | 0,016 | 0,0160 | | | |
| 8 | Đào Văn Đoàn | Xã Tân Đức | 437 | 9 | LUK | 0,016 | 0,016 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 9 | Ngô Văn Thắng | Xã Tân Đức | 2128 | 9 | LUK | 0,011 | 0,0110 | | | |
| 10 | Nguyễn Đức Thiện | Xã Tân Đức | 1737 | 9 | CLN | 0,009 | 0,009 | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Ngọc | Xã Tân Đức | 2179 | 9 | LUK | 0,006 | 0,006 | | | |
| 12 | Nguyễn Thị Liên | Xã Tân Đức | 62 | 9 | LUK | 0,020 | 0,0200 | | | |
| 13 | Lâm Tiến Ái | Xã Tân Đức | 280 | 9 | LUK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 14 | Nguyễn Thị Mai | Xã Tân Đức | 1453 | 10 | LUK | 0,009 | 0,0090 | | | |
| 15 | Hoàng Ngọc Huy | Xã Tân Đức | 1445 | 10 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 16 | Hoàng Ngọc Huy | Xã Tân Đức | 1459 | 10 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 17 | Ngô Hoàng Tranh | Xã Tân Đức | 1852 | 10 | LUC | 0,024 | 0,0240 | | | |
| 18 | Hoàng Thị Chinh | Xã Tân Đức | 2274 | 10 | LUK | 0,013 | 0,0130 | | | |
| 19 | Nguyễn Xuân Nhung | Xã Tân Đức | 1145 | 11 | NTS | 0,011 | 0,0110 | | | |
| 20 | Đỗ Đình Văn | Xã Tân Đức | 1437 | 12 | LUC | 0,015 | 0,0150 | | | |
| 21 | Đào Thị Ngọc | Xã Tân Đức | 211 | 13 | LUK | 0,0128 | 0,0128 | | | |
| 22 | Dương Thị Mai | Xã Tân Đức | 2730 | 13 | NTS | 0,012 | 0,012 | | | |
| 23 | Dương Văn Phong | Xã Tân Đức | 2721 | 13 | NTS | 0,012 | 0,012 | | | |
| 24 | Đào Văn Ninh | Xã Tân Đức | 1646 | 13 | LUC | 0,010 | 0,01 | | | |

| STT | Tên chủ sử dụng đất | Địa chỉ (xã, thị trấn) | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Loại đất | Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha) | | | | |
|-----------|---------------------|------------------------|-------------|--------------|----------|--|------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | | | | | | Tổng diện tích | Trong đó: | | | |
| | | | | | | | Sang đất ở | Sang đất trồng cây lâu năm | Sang đất trồng cây hàng năm khác | Sang đất nuôi trồng thủy sản |
| 25 | Đào Văn Lương | Xã Tân Đức | 2051 | 13 | LUC | 0,008 | 0,008 | | | |
| 26 | Dương Thị Hiền | Xã Tân Đức | 2815 | 13 | NTS | 0,012 | 0,012 | | | |
| 27 | Dương Văn Hậu | Xã Tân Đức | 2725 | 13 | NTS | 0,012 | 0,012 | | | |
| 28 | Đào Xuân Nguyên | Xã Tân Đức | 2680 | 13 | CLN | 0,010 | 0,01 | | | |
| 29 | Đào Văn Tuấn | Xã Tân Đức | 618 | 16 | LUC | 0,021 | 0,0210 | | | |
| 30 | Vương Thị Hà | Xã Tân Đức | 503 | 16 | LUC | 0,010 | 0,0100 | | | |
| 31 | Nguyễn Thị Khuê | Xã Tân Đức | 458 | 16 | LUC | 0,046 | 0,0460 | | | |
| XX | Xã Tân Khánh | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Hồng | Xã Tân Khánh | 2070 | 14 | RSX | 0,014 | 0,014 | | | |
| 2 | Dương Quý Xe | Xã Tân Khánh | 573 | 18 | BHK | 0,015 | 0,015 | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Sứ | Xã Tân Khánh | 818 | 18 | BHK | 0,010 | 0,01 | | | |
| 4 | Nguyễn Thị Phương | Xã Tân Khánh | 1176 | 21 | LUC | 0,030 | 0,03 | | | |
| 5 | Lê Duy Uy | Xã Tân Khánh | 1942 | 21 | BHK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 6 | Nguyễn Văn Cường | Xã Tân Khánh | 1389 | 26 | LUK | 0,020 | 0,02 | | | |
| 7 | Nguyễn Đức Khang | Xã Tân Khánh | 801 | 26 | LUC | 0,020 | 0,02 | | | |